

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Lan Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019
Ông Phạm Huy Minh	Thành viên	
Ông Đinh Xuân Hưng	Thành viên	
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2019
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Nhiệm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên
Ông Trần Xuân Tứ	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đinh Xuân Hưng.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đinh Xuân Hưng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đình Xuân Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60923724/21741703

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinalco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinalco (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1



Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4432-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		115.862.466.605	128.164.228.265
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	18.923.783.008	33.604.721.884
111	1. Tiền		11.423.783.008	31.804.721.884
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.500.000.000	1.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.000.000.000	5.193.522.500
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	5.000.000.000	5.193.522.500
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.962.603.923	81.080.394.037
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	78.236.205.907	78.301.749.400
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.156.956	535.526.186
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.935.455.821	8.453.333.212
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(6.210.214.761)	(6.210.214.761)
140	IV. Hàng tồn kho		13.732.793.281	7.284.291.744
141	1. Hàng tồn kho	8	13.732.793.281	7.284.291.744
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.243.286.393	1.001.298.100
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.243.286.393	1.001.298.100
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		81.509.250.085	56.550.988.487
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.425.317.414	1.332.817.414
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.425.317.414	1.332.817.414
220	II. Tài sản cố định		69.052.317.081	48.947.876.580
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	59.622.777.015	31.697.282.478
222	Nguyên giá		103.223.979.939	65.196.991.327
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(43.601.202.924)	(33.499.708.849)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	9.429.540.066	17.250.594.102
225	Nguyên giá		54.747.376.129	54.747.376.129
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(45.317.836.063)	(37.496.782.027)
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		159.272.760	159.272.760
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(159.272.760)	(159.272.760)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		-	2.073.674.991
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	3.060.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(986.325.009)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		11.031.615.590	4.196.619.502
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	10.697.590.310	3.779.707.506
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	334.025.280	416.911.996
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		197.371.716.690	184.715.216.752

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		119.274.845.178	113.617.876.175
310	I. Nợ ngắn hạn		98.974.448.020	101.347.648.558
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	71.264.742.937	74.817.712.927
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		398.248.309	124.589.998
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.303.362.467	3.361.767.394
314	4. Phải trả người lao động		4.401.261.976	4.159.079.170
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		254.465.124	227.423.035
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.364.026.760	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	3.593.639.617	2.244.719.223
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	14.224.700.830	15.138.493.745
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		170.000.000	1.273.863.066
330	II. Nợ dài hạn		20.300.397.158	12.270.227.617
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	19.546.698.494	11.727.927.617
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		753.698.664	542.300.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		78.096.871.512	71.097.340.577
410	I. Vốn chủ sở hữu	16.1	78.096.871.512	71.097.340.577
411	1. Vốn cổ phần		45.350.000.000	45.350.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.350.000.000	45.350.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.660.500.000	1.660.500.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.292.830.961	3.617.224.600
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.793.540.551	20.469.615.977
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		15.259.009.616	6.957.488.766
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		11.534.530.935	13.512.127.211
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		197.371.716.690	184.715.216.752

Bùi Thị Thanh Hương
Người lập

Trần Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Đình Xuân Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.1	428.847.449.793	438.771.309.247
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	17.1	428.847.449.793	438.771.309.247
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	18	(398.941.807.753)	(408.381.482.528)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		29.905.642.040	30.389.826.719
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	816.639.706	617.424.402
22	7. Chi phí tài chính	19	(2.821.814.144)	(2.949.774.030)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.764.777.491)	(1.390.780.229)
25	8. Chi phí bán hàng		(347.919.909)	(253.946.297)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(14.432.265.456)	(13.303.167.462)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.120.282.237	14.500.363.332
31	11. Thu nhập khác	21	3.097.731.576	4.278.104.637
32	12. Chi phí khác	21	(1.584.898.535)	(1.715.907.976)
40	13. Lợi nhuận khác	21	1.512.833.041	2.562.196.661
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		14.633.115.278	17.062.559.993
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(3.015.697.627)	(3.466.918.712)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.3	(82.886.716)	(83.514.070)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.534.530.935	13.512.127.211

Bùi Thị Thanh Hương
Người lập

Trần Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		14.633.115.278	17.062.559.993
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	9, 10	19.410.020.149	14.448.632.637
03	Các khoản dự phòng		211.398.664	768.018.609
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(29.214.021)	458.707.590
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.312.559.872)	(2.894.574.445)
06	Chi phí lãi vay	19	2.764.777.491	1.390.780.229
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.677.537.689	31.234.124.613
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		3.834.405.420	(4.055.673.066)
10	Tăng hàng tồn kho		(6.448.501.537)	(273.319.026)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(4.626.482.212)	1.931.705.742
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(7.159.871.097)	3.734.619.625
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.821.130.058)	(1.469.373.750)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(3.142.410.167)	(1.230.481.673)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.103.863.066)	(700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.209.684.972	29.870.902.465
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(35.615.460.650)	(781.901.818)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.568.118.277	2.317.818.182
24	Tiền thu hồi cho vay		193.522.500	4.270.422.000
25	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.072.990.905	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng		936.010.375	345.270.512
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(30.844.818.593)	6.151.608.876

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		53.569.559.645	5.969.531.900
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(37.399.947.651)	(7.069.396.462)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(9.237.941.805)	(8.693.279.182)
36	Cổ tức đã trả		(3.980.060.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		2.951.610.189	(9.793.143.744)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(14.683.523.432)	26.229.367.597
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.604.721.884	7.375.354.287
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.584.556	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	18.923.783.008	33.604.721.884

Bùi Thị Thanh Hương
Người lập

Trần Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Đình Xuân Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 131 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 133).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước dài hạn và chi phí trả trước ngắn hạn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí trong khoảng thời gian mà chi phí được thanh toán cho hoặc khoảng thời gian Công ty thu được lợi ích kinh tế được tạo ra từ những chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	185.825.402	369.211.638
Tiền gửi ngân hàng	11.237.957.606	31.435.510.246
Các khoản tương đương tiền (*)	7.500.000.000	1.800.000.000
TỔNG CỘNG	<u>18.923.783.008</u>	<u>33.604.721.884</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND với kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất 6%/năm (Năm 2018: 4,5% đến 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư cuối năm là các khoản tiền gửi bằng VND với kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất 6,4%/năm (Năm 2018: 6,9%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	5.566.597.400	5.804.297.400
Công ty TNHH Vận tải Việt Hà	4.627.628.544	1.622.701.341
Công ty TNHH Kimberly Clark Việt Nam	3.243.584.359	5.051.927.743
Công ty Cổ phần Dinana Charm	2.750.870.589	2.353.579.228
Công ty TNHH Thực phẩm PEPSICO Việt Nam	2.431.967.429	3.158.017.500
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Việt Công	1.766.769.415	3.304.007.415
Công ty TNHH SCG Trading Việt Nam	76.560.000	1.221.539.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	48.741.842.052	51.576.130.973
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	9.030.386.119	4.209.548.800
TỔNG CỘNG	<u>78.236.205.907</u>	<u>78.301.749.400</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.096.780.212)	(2.167.180.212)

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về cho vay (*)	4.113.434.549	4.113.434.549	4.043.034.549	4.043.034.549
Ký quỹ, ký cược	88.400.000	-	3.965.400.000	-
Lãi tiền gửi	149.620.027	-	340.504.721	-
Tạm ứng cho nhân viên	465.300.000	-	71.600.001	-
Phải thu ngắn hạn khác	118.701.245	-	32.793.941	-
TỔNG CỘNG	<u>4.935.455.821</u>	<u>4.113.434.549</u>	<u>8.453.333.212</u>	<u>4.043.034.549</u>
Dài hạn				
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	332.500.000	-	160.000.000	-
Đặt cọc vỏ container	1.082.817.414	-	1.082.817.414	-
Phải thu dài hạn khác	10.000.000	-	90.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>1.425.317.414</u>	<u>-</u>	<u>1.332.817.414</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản phải thu khó đòi liên quan đến khoản cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay trong năm 2008. Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản phải thu này.

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhiên liệu	11.685.942.808	5.787.821.362
Công cụ, dụng cụ	2.046.850.473	1.496.470.382
TỔNG CỘNG	<u>13.732.793.281</u>	<u>7.284.291.744</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	65.090.455.727	106.535.600	65.196.991.327
- Mua trong năm	39.481.470.650	32.990.000	39.514.460.650
- Thanh lý, nhượng bán	<u>(1.487.472.038)</u>	-	<u>(1.487.472.038)</u>
Số cuối năm	<u>103.084.454.339</u>	<u>139.525.600</u>	<u>103.223.979.939</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.461.591.958	74.035.600	1.535.627.558
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	33.412.248.066	87.460.783	33.499.708.849
- Khấu hao trong năm	11.570.801.665	18.164.448	11.588.966.113
- Thanh lý, nhượng bán	<u>(1.487.472.038)</u>	-	<u>(1.487.472.038)</u>
Số cuối năm	<u>43.495.577.693</u>	<u>105.625.231</u>	<u>43.601.202.924</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>31.678.207.661</u>	<u>19.074.817</u>	<u>31.697.282.478</u>
Số cuối năm	<u>59.588.876.646</u>	<u>33.900.369</u>	<u>59.622.777.015</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty thế chấp một số phương tiện vận tải để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Vỏ container

Nguyên giá:	
Số đầu năm	<u>54.747.376.129</u>
Số cuối năm	<u>54.747.376.129</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	37.496.782.027
Khấu hao trong năm	<u>7.821.054.036</u>
Số cuối năm	<u>45.317.836.063</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>17.250.594.102</u>
Số cuối năm	<u>9.429.540.066</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	195.979.542	543.520.497
Phí bảo hiểm trả trước	412.773.228	264.036.061
Tiền thuê văn phòng	94.177.273	62.636.363
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	540.356.350	131.105.179
TỔNG CỘNG	<u>1.243.286.393</u>	<u>1.001.298.100</u>
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tàu	10.400.319.517	3.156.246.744
Chi phí trả trước dài hạn khác	297.270.793	623.460.762
TỔNG CỘNG	<u>10.697.590.310</u>	<u>3.779.707.506</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán				
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	11.477.022.428	11.477.022.428	10.363.601.649	10.363.601.649
- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé	8.850.114.067	8.850.114.067	8.082.444.304	8.082.444.304
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	5.674.042.670	5.674.042.670	6.105.469.490	6.105.469.490
- Công ty TNHH Hà Thịnh	5.044.754.941	5.044.754.941	5.358.475.320	5.358.475.320
- Phải trả người bán khác	14.012.030.192	14.012.030.192	15.139.976.789	15.139.976.789
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	26.206.778.639	26.206.778.639	29.767.745.375	29.767.745.375
TỔNG CỘNG	<u>71.264.742.937</u>	<u>71.264.742.937</u>	<u>74.817.712.927</u>	<u>74.817.712.927</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.642.410.167	3.015.697.627	(3.142.410.167)	2.515.697.627
Thuế giá trị gia tăng	467.702.940	6.126.241.465	(6.430.177.802)	163.766.603
Thuế thu nhập cá nhân	69.517.506	1.578.078.093	(1.210.202.940)	437.392.659
Các loại thuế khác	182.136.781	2.794.709.195	(2.790.340.398)	186.505.578
TỔNG CỘNG	<u>3.361.767.394</u>	<u>13.514.726.380</u>	<u>(13.573.131.307)</u>	<u>3.303.362.467</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	577.174.000	5.952.000
Tiền đặt cọc vỏ container	2.081.100.000	1.517.600.000
Các khoản phải trả khác	935.365.617	721.167.223
TỔNG CỘNG	<u>3.593.639.617</u>	<u>2.244.719.223</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	253.601.136	146.239.472
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	3.340.038.481	2.098.479.751

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị		
Ngắn hạn	15.138.493.745	15.138.493.745	45.347.989.981	46.261.782.896	14.224.700.830	14.224.700.830	
Vay ngắn hạn	5.399.531.900	5.399.531.900	28.569.559.645	33.969.091.545	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	501.020.040	501.020.040	7.553.729.506	3.054.749.546	5.000.000.000	5.000.000.000	
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	9.237.941.805	9.237.941.805	9.224.700.830	9.237.941.805	9.224.700.830	9.224.700.830	
Dài hạn	11.727.927.617	11.727.927.617	25.000.000.000	17.181.229.123	19.546.698.494	19.546.698.494	
Vay ngân hàng	429.836.066	429.836.066	25.000.000.000	7.929.836.066	17.500.000.000	17.500.000.000	
Nợ thuế tài chính	11.298.091.551	11.298.091.551	-	9.251.393.057	2.046.698.494	2.046.698.494	
TỔNG CỘNG	26.866.421.362	26.866.421.362	70.347.989.981	63.443.012.019	33.771.399.324	33.771.399.324	

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Thăng Long	22.500.000.000	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 25 tháng 4 năm 2024. Gốc vay trả hàng quý. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	10%	Tàu biển Morning Vship

TỔNG CỘNG **22.500.000.000**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

15.2 Nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu		Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Dưới 1 năm	9.602.369.103	377.668.273	9.224.700.830	9.798.988.001	561.046.196	9.237.941.805
Nợ thuế tài chính dài hạn						
Từ 1 - 5 năm	2.092.304.786	45.606.292	2.046.698.494	11.485.897.009	187.805.458	11.298.091.551
TỔNG CỘNG	11.694.673.889	423.274.565	11.271.399.324	21.284.885.010	748.851.654	20.536.033.356

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	45.350.000.000	1.660.500.000	3.617.224.600	6.957.488.766	57.585.213.366
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.512.127.211	13.512.127.211
Số cuối năm	45.350.000.000	1.660.500.000	3.617.224.600	20.469.615.977	71.097.340.577
Năm nay					
Số đầu năm	45.350.000.000	1.660.500.000	3.617.224.600	20.469.615.977	71.097.340.577
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.534.530.935	11.534.530.935
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(4.535.000.000)	(4.535.000.000)
- Trích quỹ khác (*)	-	-	675.606.361	(675.606.361)	-
Số cuối năm	45.350.000.000	1.660.500.000	4.292.830.961	26.793.540.551	78.096.871.512

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty số 20 ngày 16 tháng 8 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn cổ phần

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>
Công ty Cổ phần Vinafco	22.222.475.000	2.485.500	22.222.475.000	2.485.500
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	7.777.525.000	514.500	7.777.525.000	514.500
Công ty Cổ phần Hàng hải Bông Sen	4.535.000.000	453.500	4.535.000.000	453.500
Các cổ đông khác	10.815.000.000	1.081.500	10.815.000.000	1.081.500
TỔNG CỘNG	45.350.000.000	4.535.000	45.350.000.000	4.535.000

16.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2019: 1.000 VND/cổ phiếu	4.535.000.000	-

16.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số lượng</u>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	4.535.000	4.535.000
Cổ phiếu đã phát hành	4.535.000	4.535.000
Cổ phiếu phổ thông	4.535.000	4.535.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	4.535.000	4.535.000
Cổ phiếu phổ thông	4.535.000	4.535.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	428.847.449.793	438.771.309.247
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dịch vụ vận tải</i>	400.203.742.193	409.254.464.936
<i>Dịch vụ kho bãi</i>	2.869.589.587	5.249.194.516
<i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	25.774.118.013	24.267.649.795
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	428.847.449.793	438.771.309.247
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	393.162.688.086	428.199.036.058
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	35.684.761.707	10.572.273.189

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	745.125.681	576.756.263
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	71.514.025	20.613.479
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.054.660
TỔNG CỘNG	816.639.706	617.424.402

18. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	125.672.787.573	132.772.185.754
Chi phí nhân công	26.616.148.487	24.900.077.181
Chi phí khấu hao và hao mòn	19.185.889.562	14.250.705.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.991.730.884	234.687.664.342
Chi phí khác	475.251.247	1.770.849.519
TỔNG CỘNG	398.941.807.753	408.381.482.528

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi vay	2.168.281.945	343.347.890
Lãi thuê tài chính	596.495.546	1.047.432.339
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	56.352.567	572.668.792
Lỗ giải thể công ty con	684.086	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	986.325.009
TỔNG CỘNG	2.821.814.144	2.949.774.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	7.329.527.320	7.348.777.169
Chi phí khấu hao và hao mòn	224.130.587	197.926.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.041.837.776	3.871.753.140
Chi phí quản lý khác	1.836.769.773	1.884.710.248
TỔNG CỘNG	<u>14.432.265.456</u>	<u>13.303.167.462</u>

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định	1.568.118.277	2.317.818.182
Thu nhập từ bồi thường	1.490.395.810	1.901.202.819
Các khoản khác	39.217.489	59.083.636
	<u>3.097.731.576</u>	<u>4.278.104.637</u>
Chi phí khác		
Chi phí bồi thường	508.072.808	568.576.765
Phạt thuế	-	48.207.509
Các khoản khác	1.076.825.727	1.099.123.702
	<u>1.584.898.535</u>	<u>1.715.907.976</u>
LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	<u>1.512.833.041</u>	<u>2.562.196.661</u>

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	125.672.787.573	132.772.185.754
Chi phí nhân công	33.945.675.807	32.248.854.350
Chi phí khấu hao và hao mòn	19.410.020.149	14.448.632.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.033.568.660	238.813.363.779
Chi phí khác	2.659.940.929	3.655.559.767
TỔNG CỘNG	<u>413.721.993.118</u>	<u>421.938.596.287</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.015.697.627	3.442.410.167
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	24.508.545
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>82.886.716</u>	<u>83.514.070</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.098.584.343</u>	<u>3.550.432.782</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.633.115.278	17.062.559.993
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.926.623.056	3.412.511.999
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	24.508.545
Chi phí không được khấu trừ	46.794.838	48.348.168
Dự phòng	-	65.064.070
Khác	<u>125.166.449</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>3.098.584.343</u>	<u>3.550.432.782</u>

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

23.3 Thuế TNDN hoãn lại

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	150.739.733	108.460.000	42.279.733	(31.600.000)
Trích trước chi phí lãi thuê tài chính	<u>183.285.547</u>	<u>308.451.996</u>	<u>(125.166.449)</u>	<u>(51.914.070)</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>334.025.280</u>	<u>416.911.996</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			<u>(82.886.716)</u>	<u>(83.514.070)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Vinafco	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ vận tải	28.023.230.387	4.711.977.272
		Thuê văn phòng	1.080.000.000	-
		Chi trả cổ tức	2.222.247.500	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê dịch vụ vận tải	43.639.603.638	83.090.328.949
		Cung cấp dịch vụ vận tải	7.364.537.053	4.020.219.191
		Chi trả cổ tức	777.752.500	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ cung cấp và nhận cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty Cổ phần Vinafco	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ vận tải	9.030.386.119	4.209.548.800
			9.030.386.119	4.209.548.800
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)</i>				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê dịch vụ vận tải	24.923.081.693	28.962.953.585
Công ty TNHH vận tải và dịch vụ vinafco miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê dịch vụ vận tải	1.250.064.446	-
Công ty Cổ phần Vinafco	Công ty mẹ	Thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	33.632.500	30.893.500
Công ty Dịch vụ Vận tải Bắc Việt	Công ty con trước đây	Thuê dịch vụ vận tải	-	773.898.290
TỔNG CỘNG			26.206.778.639	29.767.745.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 14)				
Công ty Cổ phần Vinafco	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê vỏ container	16.282.000	30.000.000
		Trả hộ	237.319.136	116.239.472
			253.601.136	146.239.472

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	968.000.000	600.000.000
TỔNG CỘNG	968.000.000	600.000.000

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tàu theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	8.601.286.800	15.152.730.502
Trên 1 - 5 năm	4.657.008.450	13.338.794.829
TỔNG CỘNG	13.258.295.250	28.491.525.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

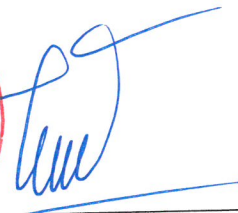
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Bùi Thị Thanh Hương
Người lập



Trần Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

